DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 8)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 8)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Vi sinh và biến đổi gen và Khoa Động thực vật thực nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory of Food Microbiology and Genetically modified food*** ***Laboratory of Experiments on Animals and Plants***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh**
Field:	***Biological***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm: *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch; nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá thực phẩm** ***Clean water, industrial water; Bottled drinking water, natural mineral water; Edible ice; Wastewater***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of aerobic microorganisms*	-	ISO 6222:1999
2.		Định lượng *Escherichia coli* và Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria - Membrane filtration method*	-	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016)
3.		Định lượng tổng số bào tử kỵ khí khử Sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc *Enumeration of the sulphite-reducing (Clostridia) Membrane filtration method*	-	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
4.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Enterococci (*Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis*) Phương pháp màng lọc *Detection and enumeration of Streptococci Membrane filtration method*	-	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
5.		Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method*	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
6.	**Nước sạch; nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá thực phẩm; Nước thải** ***Clean water, industrial water; Bottled drinking water, natural mineral water; Edible ice; Wastewater***	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và *Escherichia coli* giả định Phương pháp số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of coliform bacteria, thermotolerant coliform bacteria and presumptive Escherichia coli Most probable number method*	-	TCVN 6187-2: 2020 ISO 9308-2:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước sạch; nước sản xuất; nước uống đóng chai, đóng bình; nước khoáng thiên nhiên; nước đá thực phẩm; Nước thải** ***Clean water, industrial water; Bottled drinking water, natural mineral water; Edible ice; Wastewater***	Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	SMEWW 9213B:2023
8.		Định lượng Coliform chịu nhiệt *Enumeration of fecal coliform*		SMEWW 9222D:2023
9.		Định lượng *Clostridium perfringens* *Enumeration of Clostridium perfringens*	-	ISO 14189:2013
10.		Định lượng *Legionella* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Legionella spp. Membrane filtration method*	-	ISO 11731:2017
11.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 250 mL (g) /100 mL (g)	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
12.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Food additive, animal feed***	Định lượng vi khuẩn đường ruột Enterococci *(Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis)* *Enumeration of Enterococci (Streptococci feacal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis)*	-	NIFC.06.M.16 (2023) Ref. TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
13.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa*	-	NIFC.06.M.20 (2023) Ref. TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
14.	**Bơ, sữa lên men, phomai, chế phẩm thực phẩm** ***Butter, fermented milk, cheese, food preparations***	Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of contaminating microorganisms Colony-count technique at 30°C*	-	TCVN 8155:2009 ISO 13559:2002
15.	**Sữa tươi** ***Fresh/ raw milk***	Định lượng tế bào soma *Enumeration of somatic cells*	100 tế bào/mL 100 cell/mL	TCVN 6686-1:2009
16.	**Kem, sữa tươi nguyên liệu, sữa chua, bột whey và pho mát** ***Ice cream, raw milk, yogurt, whey powder and cheese***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of Staphylococcus aureus Technique using Petrifilm count plate method*	-	AOAC 2003.08

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Sữa và sản phẩm sữa lên men, Chế phẩm có vi khuẩn acid lactic** ***Milk and fermented milk, Acid lactic bacteria products***	Định lượng vi khuẩn acid lactic Phương pháp tế bào học dòng chảy *Enumeration of lactic acid bacteria* *Flow cytometry method*	1000 tế bào/mL 1000 cell/mL	ISO 19344:2015
18.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony count technique*	-	TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)
19.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng màng lọc *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Colony-count technique*	-	TCVN 6505-2:2007 (ISO 11866-2:2005)
20.		Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-metylumbelliferyl-beta-Dglucuronit (MUG) *Enumeration of presumptive E. coli* *MPN technique using 4-methylumbelliferyl-beta-D-glucuronide (MUG)*	-	TCVN 6505-1: 2007 ISO 11866-1:2005
21.		Định lượng *Pseudomonas* spp. *Enumeration of Pseudomonas spp.*	-	TCVN 8899:2012 ISO/TS 11059: 2009
22.	**Đường tinh luyện** ***Refined sugar***	Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and molds*	-	ICUMSA GS 2-47:2022
23.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ưa nhiệt trung bình Phương pháp đổ đĩa hoặc phương pháp lọc màng *Enumeration of Total Mesophilic Aerobic Microorganisms* *Pour Plate Method or the Membrane Filter Method*	-	ICUMSA GS 2-41:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Đường tinh luyện** ***Refined sugar***	Định lượng vi khuẩn sinh bào tử ưa nhiệt Phương pháp đổ đĩa hoặc phương pháp lọc màng *Enumeration of Thermophilic Spore-Forming Bacteria Pour Plate Method or the Membrane Filter Method*	-	ICUMSA GS 2-49:2024
25.		Định lượng vi khuẩn Acidophilus ưa nhiệt (TAB) và vi khuẩn acidophilus sinh Guaiacol (GP-TAB) *Quantification of Thermophilic Acidophilic Bacteria (TAB) and Guaiacol Producing TAB (GP-TAB)*	-	ICUMSA GS 2-50:2026
26.	**Thịt và sản phẩm thịt** *Meat and meat products*	Phát hiện nang ấu trùng sán dây lợn *Detection of porcine cysticercosis*	-	NIFC.06.M.431 2019
27.		Định lượng *E. coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng màng lọc *Enumeration of Escherichia coli Colony - count technique at 44 °C using membranes*	-	TCVN 7135:2002
28.		Phát hiện ấu trùng *Trichinella* Phương pháp sử dụng enzyme *Detection of Trichinella larvae Enzyme method*	-	ISO 18743:2015 Amd 1:2023
29.	**Thực phẩm, mẫu bệnh phẩm** ***Food, Biological specimens***	Phát hiện độc tố tụ cầu Staphylococcal Enterotoxins *Detection of Staphylococcal Enterotoxins*	$eLOD_{50}$: 5 ng /25g (mL)	ISO 19020:2017 TCVN 12753:2019
30.		Phát hiện *Clostridium botulinum* *Detection of Clostridium botulinum*	$eLOD_{50}$: 3,8 CFU/g (mL) /2g (mL)	TCVN 9049: 2012 AOAC 977.26
31.		Phát hiện độc tố thần kinh Botulinum typ A, B, E và F *Detection of botulinal neurotoxins type A, B, E and F*	$eLOD_{50}$: 2 ng/g (mL) /2g (mL)	TCVN 11135:2015 AOAC 2002.08
32.		Phát hiện Clostridia sinh độc tố thần kinh Botulinum tuýp A, B, E và F Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR) *Detection of botulinum type A, B, E and F neurotoxin-producing clostridia PCR Technique*	$eLOD_{50}$: 3,8 CFU /g (mL) /2g (mL)	TCVN 11395:2016 ISO/TS 17919:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật PCR *Detection of Listeria monocytogenes* *PCR Technique*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL)	NIFC.06.M.85 2019
34.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* Phương pháp phát hiện phân tử (MDA) *Detection of Listeria monocytogenes* *Molecular Detection Assay (MDA)*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	AOAC 2016.08
35.		Phát hiện *Cronobacter* sp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA) *Detection of Cronobacter sp.* *Molecular Detection Assay (MDA)*	$eLOD_{50}$: 1,1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	AOAC 2018.01
36.		Phát hiện *Salmonella* spp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA) *Detection of Salmonella spp.* *Molecular Detection Assay (MDA)*	eLOD50: 1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	AOAC 2016.01
37.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Food additive, animal feed***	Định lượng Enterobacteriaceae (vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Colony count technique*	-	TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
38.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN tiền tăng sinh *Detection and enumeration of Enterobacteriaceae* *MPN technique with pre-enrichment*	0 MPN/g (mL) $eLOD_{50}$: 1 CFU/10 g (mL) CFU/25 g (mL)	TCVN 5518-1-2007 ISO 21528-1:2017
39.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp pertrifilm (3M) *Quantification of Enterobacteriaceae* *Pertrifilm 3M method*	-	AOAC 2003.01
40.		Phát hiện *Cronobacter* spp. *(Enterobacter sakazakii)* *Detection of Cronobacter spp.* *(Enterobacter sakazakii)*	$eLOD_{50}$: 1,1 CFU /25 mL (g) /10 mL (g)	TCVN 7850:2018 ISO 22964:2017
41.		Phát hiện *Listeria monocytogenes và Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU /25 mL (g)	TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:2017 ISO 11290-1:2017/Amd 1:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng *Listeria monocytogenes và Listeria spp.* *Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	-	TCVN 7700-2:2007 ISO 11290-2:2017 ISO 11290-2:2017/Amd 1:2026
43.		Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí *Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions*	-	TCVN 7902:2008
44.		Định lượng vi khuẩn kị khí khử sulfite, bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of anaerobic sulfitereducing bacteria, spores of anaerobic sulfite-reducing bacteria Colony-count technique*	-	ISO 15213-1:2023
45.		Định lượng *Clostridium* spp. khử sulfite, bào tử *Clostridium* spp. khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp., spores of sulfitereducing Clostridium spp. Colony-count technique*	-	ISO 15213-1:2023
46.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95*	-	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
47.		Định lượng nhanh nấm men nấm mốc Phương pháp 3M petrifilm *Enumeration of Yeasts and Molds 3M™ Petrifilm™ Rapid Yeast and Mold Count Plate method*	-	AOAC 2014.05
48.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*	-	TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1: 2008)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of microorganisms* *Colony-count technique*	-	AOAC 966.23
50.		Định lượng vi khuẩn hiếu khí Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30°C by the pour plate technique*	-	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
51.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of microorganisms* *Colony-count technique at 30 °C*	-	TCVN 4884-1: 2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
52.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật cấy bề mặt. *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30 °C by the surface plating technique*	-	TCVN 4884-2:2015 ISO 4833-2:2013/ Amd 1:2022
53.		Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of aerobic plate count using Petrifilm TM count plate*	-	TCVN 9977:2013 AOAC 990.12
54.		Định lượng Staphylocci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Bair-Parker *Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using Baird-Parker agar medium*	-	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021 ISO 6888-1:2021/Amd1:2023
55.		Định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ *Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using rabbit plasma fibrinogen agar medium*	-	ISO 6888-2:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci* *Detection and MPN technique for low numbers*	LOD: 0 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
57.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	FDA - BAM CHAPTER 12
58.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number technique*	LOD: 0,3 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	FDA - BAM CHAPTER 12
59.		Định lượng số lượng nhỏ *Bacillus cereus* giả định Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất *Determination of low numbers of presumptive Bacillus cereus* *Most probable number technique and detection method*	LOD: 0 MPN/g/mL	TCVN 7903: 2008 ISO 21871: 2006
60.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliforms, fecal coliforms và *E. coli* *Detection and enumeration of Coliforms, fecal coliforms and E. coli* *Most probable number technique*	LOD: 0 MPN/g/mL	FDA-BAM Chapter 4:2020
61.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of coliforms* *Most probable number technique*	LOD: 0 MPN/g/mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/10 mL (g)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
62.		Định lượng Coliform/ *E. coli* Phương pháp 3M petrifilm *Enumeration of Coliform/ E. coli* *Petrifilm 3M method*	-	AOAC 2018.13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
63.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện và định lượng *E. coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique*	- $eLOD_{50}$: 1 CFU/10 mL (g) CFU/25 mL (g)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005) ISO 7251:2005/ AMD1: 2023
64.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Food additive, animal feed***	Định lượng *Bacillus cereus* giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30 °C*	-	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) ISO 7932:2004/ AMD 1:2020
65.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens Colony-count technique*	-	TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
66.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*	-	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
67.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of total coliforms Colony-count technique*	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832: 2006)
68.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1CFU/ 25g (mL) Ngũ cốc *(cereals)*: $eLOD_{50}$: 1,1 CFU/ 25g (mL) - Rau, củ, quả; gia vị; Nông sản khác *(Vegetable; spice; Agriculture products)*: $eLOD_{50}$: 1,3 CFU/ 25g (mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) ISO 6579-1:2017/AMD1:2020
69.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng *Salmonella* spp. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Salmonella spp. Most probable number technique (MPN)*	-	TCVN 10780-2:2015 (ISO/TS 6579-2:2012)
70.		Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/25 g (mL)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feed***	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique (MPN)*	-	TCVN 8988:2012
72.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Most probable number technique (MPN)*	-	FDA-BAM Chapter 9:2019
73.		Định lượng *Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus; Vibrio cholerae Colony-count technique*	-	NMKL 156:1997
74.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật PCR *Detection of Salmonella spp. PCR technique*	$eLOD_{50}$: 1,7 CFU/25g (mL)	NIFC.06.M.84 2019
75.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Định lượng *Bacillus cereus* *Enumeration of Bacillus cereus*	-	AOAC 980.31
76.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique (MPN)*	-	TCVN 7927:2008 AOAC 987.09
77.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Định lượng các vi sinh vật đặc trưng Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of characteristic microorganisms Colony-count technique at 37° C*	-	TCVN 8177: 2009 ISO 7889:2003
78.	**Sữa nguyên liệu và sữa thanh trùng** ***Raw and pasteurized milk***	Định lượng vi sinh vật ưa lạnh Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of psychrotrophic microorganisms Colony-count technique*	-	TCVN 7900:2008 ISO 17410:2019
79.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm *Enumeration of Staphylococcus aureus Technique using Petrifilm count plate method*	-	AOAC 2003.11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic plate count*	-	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>
81.			-	NIFC.06.M.587 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 1. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 1)
82.			-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F
83.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2021>
84.			-	NIFC.06.M.590 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 1. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 1)
85.			-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F
86.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10 g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>
87.			$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10 g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
88.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) /10 g (mL)	NIFC.06.M.597 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 2)
89.		Định lượng *Escherichia coli* *Enumeration of Escherichia coli*	-	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F.
90.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detectionof Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>
91.			$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.
92.			$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)	NIFC.06.M.600 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 2)
93.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25 g (mL) /10 g (mL)	United States Pharmacopeia and National Formulary 2025 <2022>

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25 g (mL) /10 g (mL)	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.
95.			$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25 g (mL) /10 g (mL)	NIFC.06.M.617 2026 (Ref. Dược điển Việt Nam VI năm 2025, Phụ lục 13.6, Mục 2. Vietnamese Pharmacopoeia VI 2025, Appendix 13.6, Section 2)
96.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) *Enumeration of total aerobic plate count (not include added yeast)*	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36.
97.		Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic *Enumeration of non-lactic acid bacteria*	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36
98.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, animal feed***	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli* Phương pháp petrifilm (3M) *Enumeration of Coliforms and Escherichia coli Petrifilm count plate (3M) technique*	-	TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
99.	**Tinh bột và sản phẩm tinh bột; Phụ gia thực phẩm** ***Starch and starch products, food additives***	Xác định cấu trúc hiển vi *Determine the microscopy structure*	-	QCVN 4-18:2011/BYT
100.	**Chất làm dày; Phụ gia thực phẩm** ***Thickeners, food additives***	Kiểm tra hiển vi *Microscopy observation*	-	QCVN 4-21:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101.	**Mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (Không bao gồm quá trình lấy mẫu)** ***Food, feed, Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU /10 mL (g) /mẫu *(sample)* /100 cm^2	TCVN 10780-1: 2017 (ISO 6579-1: 2017) ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
102.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 °C by the pour plate technique*	-	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)
103.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	FDA - BAM CHAPTER 12
104.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	NIFC.06.M.33 (2021) (Ref. TCVN 8275-2:2010)
105.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms Colony-count technique*	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
106.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*	-	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
107.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc *Detection Enterobacteriaceae Colony-count method*	-	ISO 21528-2:2017
108.		Phát hiện *Listeria monocytogenes và Listeria spp.* *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU /10 mL (g) /mẫu *(sample)* /100 cm^2	ISO 11290-1:2017 ISO 11290-1:2017/Amd 1:2026
109.	**Mẫu bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm** ***Samples of tools, packaging materials, food containers***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ mẫu *(sample)* /100 cm^2	NIFC.06.M.10 2021 (Ref. ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020)
110.		Phát hiện *Listeria monocytogenes và Listeria* spp. *Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ mẫu *(sample)* /100cm^2	NIFC.06.M.17 2026 (Ref. ISO 11290-1:2017/Amd 1:2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
111.	**Mẫu bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm** ***Samples of tools, packaging materials, food containers***	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 °C by the pour plate technique*	-	TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)
112.		Định lượng *Staphylococcus aureus* *Enumeration of Staphylococcus aureus*	-	FDA - BAM CHAPTER 12
113.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	NIFC.06.M.33 (Ref. TCVN 8275-2:2010)
114.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms Colony-count technique*	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
115.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli*	-	TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649-2:2001)
116.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc *Detection of Enterobacteriaceae Colony-count method*	-	ISO 21528-2: 2017
117.	**Chủng vi sinh vật** ***Microbial strain***	Định danh vi khuẩn gram dương (*Enterococcus faecium; Bacillus clausii; Bacillus coagulans; Saccharomyces cerevisia* và các chủng vi khuẩn gram dương thuộc cơ sở dữ liệu IVD: VITEK® MS V3.2) *Identification of gram-positive bacteria (Enterococcus faecium; Bacillus clausii; Bacillus coagulans; Saccharomyces cerevisia and grampositive strains of IVD database: VITEK® MS V3.2)*	-	NIFC.06.M.630 (2022)
118.		Định danh vi khuẩn gram âm (*Salmonella* sp.; *Cronobacter sakazakii* và các chủng vi khuẩn gram âm khác thuộc cơ sở dữ liệu IVD: VITEK® MS V3.2) *Identification of gram-negative bacteria (Salmonella sp.; Cronobacter sakazakii and other strains of gram-negative bacteria in the IVD database: VITEK® MS V3.2)*	-	NIFC.06.M.631 (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
119.	**Thủy sản, Sản phẩm thủy sản; Gia vị; thức ăn chăn nuôi** ***Fish and fishery products, spice, Animal feeding stuffs***	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus*	$eLOD_{50}$: 1,4 CFU/ 25mL (g)	TCVN 7905-1:2008 ISO 21872-1:2017
120.		Phát hiện *Vibrio cholerae* *Detection of Vibrio cholerae*	$eLOD_{50}$: 1,3 CFU/ 25mL (g)	TCVN 7905-1:2008 ISO: 21872-1:2017
121.	**Phụ gia thực phẩm và sản phẩm phụ gia thực phẩm** ***Food additive and Food additive products***	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa *Enumeration of aerobic plate count using plate count technique*	-	TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)
122.		Phát hiện và định lượng Coliform và *E.coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng) *Detection and enumeration of coliforms and E. coli* *Most probable number technique (Routine method)*	LOD: 0 MPN/g/ mL $eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)
123.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/ 25g (mL)	TCVN 11039-5:2015 (JECFA 2006)
124.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of staphylococcus aureus* *Colony count technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)
125.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN) *Detection and enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number (MPN) technique*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)
126.		Định lượng nấm men và nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	-	TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
127.	**Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi** ***Animal feed and animal feed additives***	Định lượng vi khuẩn *Bacillus* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus spp.* *Colony Count Technique*	-	BS EN 15784:2021
128.		Định lượng *Lactobacillus* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Lactobacillus spp.* *Colony count technique*	-	BS EN 15787:2021
129.	**Thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học** ***Functional foods, Milk and milk products, Animal feeding stuffs, bioproducts***	Định lượng *Bacillus subtilis* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus subtilis* *Colony-count technique*	-	NIFC.06.M.37 2019
130.		Định lượng *Bacillus clausii* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus clausii* *Colony-count technique*	-	NIFC.06.M.147 2019
131.		Định lượng *Bacillus* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Bacillus spp.* *Colony-count technique*	-	NIFC.06.M.146 2023
132.		Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C *Enumeration of Lactic bacteria* *Colony count method at 30 °C*	-	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)
133.		Định lượng vi khuẩn Bifidobacteria giả định (*Bifidobacerium* spp.) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C *Enumeration of presumptive bifidobacteria* *Colony-count technique at 37°C*	-	TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)
134.		Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 °C *Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus on a selective medium* *Colony-count technique at 37 °C*	-	TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
135.	**Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học** ***Functional foods, Animal feeding stuffs, bioproducts***	Phát hiện *Lactobacillus acidophilus* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus acidophilus Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.402 2019
136.		Phát hiện *Lactobacillus paracasei* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus paracasei Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.405 2019
137.		Phát hiện *Lactobacillus* spp. Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus spp. Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.408 2019
138.		Phát hiện *Lactobacillus casei* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Lactobacillus casei Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.409 2019
139.		Phát hiện *Bifidobacterium* spp. Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium spp. Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.411 2019
140.		Phát hiện *Bifidobacterium bifidum* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium bifidum Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.412 2020
141.		Phát hiện *Bifidobacterium longum* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium longum Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.413 2020
142.		Phát hiện *Bifidobacterium breve* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium breve Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.416 2020
143.		Phát hiện *Bifidobacterium animalis* Kỹ thuật Real time PCR *Detection of Bifidobacterium animalis Real-time PCR technique*	LOD: 5000 CFU/g/mL	NIFC.06.M.422 2020
144.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and Animal feeding stuffs***	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên promoter 35S Kỹ thuật Real time PCR *Detection of genetically modified food based on p35S Real-time PCR technique*	1%	NIFC.06.M.300 2019 (Ref. TCVN 7605:2007)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
145.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and Animal feeding stuffs***	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự NOS-TERMINATOR Kỹ thuật Real time PCR *Detection of genetically modified food based on tNOS* *Real-time PCR technique*	1%	NIFC.06.M.301 2019 (Ref. TCVN 7605 :2007)
146.	**Bột đậu tương và đậu tương hạt** ***Soybean powder and soybean***	Định lượng đậu tương biến đổi gen dòng GTS 40-3-2 Kỹ thuật Real time PCR *Construct- specific method for the quantitation of soya bean line GTS 40-3-2* *Real- time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.302 2019 (Ref. ISO 21570:2005)
147.	**Ngô hạt và bột ngô nguyên liệu** ***Corn and corn flour***	Định lượng biến đổi gen - MON 810 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event MON 810.* *Real-time PCR technique*	0.5%	NIFC.06.M.317 2019
148.		Định lượng biến đổi gen - MON 89034 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event MON 89034.* *Real-time PCR technique*	0.5%	NIFC.06.M.318 2019
149.		Định lượng biến đổi gen- MON 863 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event MON 863.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.319 2019
150.		Định lượng biến đổi gen dòng Bt 176 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event Bt 176.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.320 2019
151.		Định lượng biến đổi gen - Bt 11 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event Bt 11.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.321 2019
152.		Định lượng biến đổi gen - GA 21 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event GA21.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.322 2019
153.		Định lượng biến đổi gen - NK 603 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event NK603.* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.323 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
154.	**Ngô hạt và bột ngô nguyên liệu** ***Corn and corn flour***	Định lượng biến đổi gen - TC 1507 Kỹ thuật Real time PCR *Quantitation of event TC1507* *Real-time PCR technique*	0.1%	NIFC.06.M.324 2019
155.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Phát hiện ADN trâu Kỹ thuật Real time PCR *Determination of buffalo* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	NIFC.06.M.307 2019
156.		Phát hiện ADN bò Kỹ thuật Real time PCR *Detection of beef* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-1:2020
157.		Phát hiện ADN cừu Kỹ thuật Real time PCR *Detection of ovine meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-2:2020
158.		Phát hiện ADN gà Kỹ thuật Real time PCR *Detection of chicken meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-4:2020
159.		Phát hiện ADN dê Kỹ thuật Real time PCR *Detection of goat meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-5:2020
160.		Phát hiện ADN ngựa Kỹ thuật Real time PCR *Detection of horse meat* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-6:2020
161.	**Thực phẩm** ***Food***	Phát hiện ADN lợn Kỹ thuật Real time PCR *Detection of pork* *Real-time PCR technique*	LOD: 0,05 ng ADN /200 mg	ISO 20224-3:2020
162.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Food, feed, Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)***	Phát hiện *Salmonella* spp. Phương pháp suretect realtime PCR *Detect Salmonella spp.* *Suretect realtime PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) 1CFU/250g 1 CFU/ mẫu thử *(sample)* 1 CFU/100cm^2	Thermo Scientific SureTect Salmonella Species PCR Assay AOAC method certificate No. 051303

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
163.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Food, feed, Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* Phương pháp suretect realtime PCR *Detect Listeria monocytogenes* *Suretect realtime PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) 1CFU/250g 1 CFU/ mẫu thử *(sample)* 1 CFU/100cm^2	Thermo Scientific SureTect Listeria monocytogenes PCR Assay AOAC method certificate No. 061302
164.		Phát hiện *Listeria* spp. Phương pháp suretect realtime PCR *Detect Listeria spp.* *Suretect realtime PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/25g (mL) 1CFU/250g 1 CFU/ mẫu thử *(sample)* 1 CFU/100cm^2	Thermo Scientific SureTect Listeria Species PCR Assay AOAC method certificate No. 071304
165.	**Thực phẩm, mẫu bệnh phẩm** ***Food, Biological specimens***	Phát hiện ADN virus dịch tả lợn Châu Phi (ASFV) Phương pháp real – time PCR *Detection of African swine fever virus (ASFV) DNA* *Real – time PCR method*	LOD: 0,05 ng/250 mg	TCVN 8400-41: 2019
166.		Phát hiện *Streptococcus suis* (Liên cầu khuẩn lợn) Phương pháp nuôi cấy và PCR *Detection of Streptococcus suis (swine streptococcus)* *Culture medium and PCR method*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	TCVN 8400-2: 2010
167.	**Chất sát khuẩn/ diệt khuẩn** ***Chemical disinfectants and antiseptics***	Khả năng diệt khuẩn *Bactericidal activity*	Đến/*to*: 100 %	EN 1276:2019
168.		Khả năng diệt khuẩn *Bactericidal activity*	-	BS EN 1499:2013 BS EN 1500:2013
169.	**Nước sát khuẩn, khử khuẩn; nước rửa tay** ***Disinfectant and disinfecting water; hand wash***	Xác định khả năng diệt vi khuẩn *Evaluation of bactericidal activity*	-	BS EN 1040:2005
170.		Xác định khả năng diệt nấm/nấm men *Evaluation of fungicidal or yeasticidal activity*	-	BS EN 1275:2005
171.		Xác định khả năng diệt nấm/nấm men của chất sát khuẩn/diệt khuẩn (trong khu vực y tế) *Evaluation of fungicidal or yeasticidal activity in the medical area.*	-	BS EN 13624: 2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
172.	**Nước sát khuẩn, khử khuẩn; nước rửa tay** ***Disinfectant and disinfecting water; hand wash***	Xác định khả năng diệt vi khuẩn/diệt nấm của chất sát khuẩn/diệt khuẩn trên bề mặt không lỗ *Evaluation of bactericidal and/or fungicidal activity in the non-porous surface*	-	BS EN 13697:2023
173.		Xác định khả năng diệt bào tử vi khuẩn *Evaluation of sporicidal activity*	-	BS EN 13704:2018
174.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/diệt khuẩn trong khu vực y tế *Evaluation of bactericidal activity in the medical area*	-	BS EN 13727:2012+A2:2015
175.		Xác định khả năng diệt bào tử vi khuẩn *Evaluation of sporicidal activity*	-	BS EN 14347:2005
176.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn Mycobacteria của chất sát khuẩn/diệt khuẩn trong khu vực y tế và sát khuẩn trang thiết bị y tế *Evaluation of mycobactericidal activity of chemical disinfectants in the medical area including instrument disinfectants*	-	BS EN 14348:2005
177.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn của chất sát khuẩn/diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế Phương pháp sử dụng vật mang *Evaluation of bactericidal activity for instruments used in the medical area Quantitative carrier test*	-	BS EN 14561:2006
178.		Xác định khả năng diệt nấm mốc/nấm men của chất sát khuẩn/diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế Phương pháp sử dụng vật mang *Evaluation of fungicidal or yeasticidal activity for instruments used for instruments Quantitative carrier test*	-	BS EN 14562:2006
179.		Xác định khả năng diệt vi khuẩn Mycobacteria của chất sát khuẩn/diệt khuẩn sử dụng cho trang thiết bị y tế Phương pháp sử dụng vật mang *Evaluation of mycobactericidal or tuberculocidal activity of chemical disinfectants used for instruments Quantitative carrier test*	-	BS EN 14563:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
180.	**Khẩu trang** ***Face masks***	Xác định độ vô khuẩn *Determination of Microbial cleanliness*	CFU/chiếc/*one*	BS EN 14683:2025
181.	**Khẩu trang và nguyên liệu làm khẩu trang** ***Face masks and mask material***	Khả năng kháng máu nhân tạo *Test method for resistance against penetration by synthetic blood*	-	ISO 22609:2004 ASTM F1862:2017
182.		Khả năng bảo vệ chống nhiễm khuẩn Hiệu suất lọc vi khuẩn (BFE) *Effect of antibacterial protection* *Bacterial filtration efficiency*	Đến/*to*: 100 %	BS EN 14683:2025
183.		Xác định hiệu quả ngăn cản vi khuẩn/ khả năng bảo vệ chống nhiễm khuẩn *Determination of bacterial barrier efficiency/ Effect of antibacterial protection*	Đến/*to*: 100 %	TCVN 8389-2:2010
184.	**Khẩu trang, giấy và vải kháng khuẩn/lọc khuẩn** ***Face mask, antibacterial filter paper and fabric***	Hiệu quả lọc vi khuẩn/virus *Bacterial filtration efficiency*	Đến/to: 100 %	ASTM F 2101:2022
185.	**Vải và các sản phẩm** ***Fabric and its products***	Xác định khả năng kháng khuẩn Phương pháp vệt song song *Antibacterial Activity of Textile Parallel Streak method*	-	AATCC TM 147-2016
186.	**Vải và các sản phẩm** ***Fabric and its products***	Xác định độ kháng khuẩn Phương pháp định lượng *Test Method for Antibacterial Finishes on Textile Materials: Assess*	Đến/to: 100 %	AATCC TM 100-2019
187.	**Vật liệu vải và sản phẩm quần áo, áo choàng, khăn choàng, vật liệu bảo hộ y tế** ***Fabric materials and clothing products, gowns, protective scarf, medical protective materials***	Khả năng kháng sự xâm nhập của vi khuẩn *Test method for resistance to dry microbial penetration*	-	ISO 22612:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
188.	**Vật liệu vải và sản phẩm quần áo, áo choàng, khăn choàng, vật liệu bảo hộ y tế** ***Fabric materials and clothing products, gowns, protective scarf, medical protective materials***	Khả năng kháng sự xâm nhập của các mầm bệnh truyền nhiễm qua máu *Resistance of Materials Used in Protective Clothing to Penetration by Blood-Borne Pathogens*	-	ISO 16604:2004 ASTM F1671:2022
189.		Khả năng kháng sự xâm nhập của máu và dịch cơ thể (sử dụng máu nhân tạo) *Determination of the resistance of protective clothing materials to penetration by blood and body fluids*	-	ISO 16603:2004
190.		Khả năng kháng sự xâm nhập của chất lỏng chứa vi khuẩn do tiếp xúc cơ học *Resistance to penetration by infective agents due to mechanical contact with substances containing contaminated liquids*	-	BS EN 14126:2004
191.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải *Water resistance: Impact penetration test*	-	AATCC 42:2017
192.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải: sử dụng áp suất thủy lực *Water resistance: Hydrostatic pressure test*	-	AATCC TM127-2017 (2018)e
193.	**Vải may mặc và đồ bảo hộ, trang thiết bị y tế tiếp xúc trực tiếp với cơ thể** ***Fabric and protective gear, medical devices contact directly with the body***	Xác định khả năng kháng khuẩn trong điều kiện tiếp xúc liên tục *Standard test method for determining the antimicrobial acitivity of antimicrobial agents under dynamic contact conditions*	-	ASTM E2149 - 25
194.		Xác định hoạt động kháng khuẩn của các sản phẩm dệt may *Determination of antibacterial acitivity of textile products*	-	ISO 20743:2021
195.	**Giấy tissue, khăn giấy, giấy vệ sinh** ***Tissues, Napkin, toilet tissue paper***	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí *Enumeration of total aerobic bacteria*	10 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT
196.		Xác định tổng số nấm mốc *Enumeration of yeasts and molds*	10 CFU/g	QCVN 09:2015/BCT
197.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total plate count*	10 CFU/g	TCVN 11528:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
198.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Tổng số nấm men nấm mốc *Enumeration of yeasts and moulds*	10 CFU/g	TCVN 11528:2016
199.		Phát hiện Pseudomonas aeruginosa *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/10g	TCVN 11528:2016
200.		Phát hiện Staphylococcus aureus *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/10g	TCVN 11528:2016
201.		Phát hiện Candida albicans *Detection of Candida albicans*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/10g	TCVN 11528:2016
202.	**Đũa ăn** ***Chopsticks***	Định lượng tổng số nấm mốc *Enumeration of moulds*	10 CFU/g	TCVN 12272:2018
203.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of aerobic plate count*	10 CFU/g	TCVN 12272:2018
204.		Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
205.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
206.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1,5 CFU/0,1 g	TCVN 12272:2018
207.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc *Enumeration of yeast and mould*	-	ISO 16212:2017/ Amd1:2022 TCVN 13633:2023
208.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình *Enumeration of aerobic mesophilic bacteria*	-	ISO 21149:2017/ Amd1:2022 TCVN 13638:2023
209.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd1:2022 TCVN 13640:2023
210.		Phát hiện *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	$eLOD_{50}$:1 CFU/g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd1:2022 TCVN 13639:2023
211.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	ISO 21150:2015/ Amd.1:2022
212.		Phát hiện *Candida albicans* *Detection of Candida albicans*	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd.1:2022 TCVN 13636:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
213.	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Pesticide***	Định lượng *Trichoderma* spp. *Enumeration of Trichoderma spp.*	-	NIFC.06.M.262 2019
214.		Định lượng *Bacillus subtilis* *Enumeration of Bacillus subtilis*	-	NIFC.06.M.37 2019
215.	**Hóa mỹ phẩm, vải may mặc, giấy khô, giấy ướt, khăn tã, đồ bảo hộ, trang thiết bị y tế tiếp xúc trực tiếp với cơ thể** ***Fabric and protective gear, medical devices contact directly with the body***	Khả năng gây kích ứng da *Test for skin irritation*	-	TCVN 7391-10:2007 ISO 10993-23:2021
216.		Khả năng gây dị ứng da *Test for skin sensitization*	-	TCVN 7391-10:2007 ISO 10993-10:2021
217.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, Bài thuốc đông y** ***Pesticide, chemicals, Traditional medicine formula***	Độc cấp tính đường miệng (LD50) trên chuột cống/ chuột nhắt/ chuột lang/ thỏ Mô hình xếp loại mức độ độc *Acute oral toxicity: Acute toxic class method* *Model for classifying toxicity levels*	-	OECD 423:2001
218.		Độc cấp tính đường miệng, mô hình tăng – giảm liều (LD50) trên chuột cống/ chuột nhắt/ thỏ *Acute oral toxicity: Up-and-down procedure*	-	OECD 425:2022
219.		Thử nghiệm độc tính bán trường diễn đường miệng Thử trên chuột cống trắng *Subchronic oral toxicity test* *Test on Rattus norvegicus*	-	OECD 408:2025
220.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, Bài thuốc đông y** ***Pesticide, chemicals, Traditional medicine formula***	Thử nghiệm độc tính trường diễn Thử trên chuột cống trắng *Chronic toxicity test* *Test on Rattus norvegicus*	-	OECD 452:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
221.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất** ***Pesticide, chemicals***	Độc cấp tính qua da (LD50) trên chuột cống/ chuột nhắt/ thỏ Mô hình liều cố định *Acute dermal toxicity* *Fixed dose procedure*	-	OECD 402:2017
222.		Độc cấp tính hô hấp (LC50) trên chuột cống/ chuột nhắt *Acute inhalation toxicity*	-	OECD 403:2024
223.		Khả năng kích ứng/ bào mòn mắt trên thỏ *Acute eye irritation/corrosion*	-	OECD 405:2023
224.		Khả năng kích ứng/ bào mòn da trên thỏ *Acute dermal irritation /corrosion*	-	OECD 404:2015
225.		Khả năng gây dị ứng trên chuột lang *Allergy/ sensitization test*	-	OECD 406:2022
226.	**Thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất diệt côn trùng và các hóa chất khác** ***Pesticide, insecticides and other chemicals***	Độc cấp tính trên cá *Fish, Acute toxicity test*	-	OECD 203:2019
227.		Độc cấp tính trên giun *Earthworm, Acute toxicity tests*	-	OECD 207:1984
228.		Độc cấp tính đường miệng trên ong *Honeybee, Acute oral toxicity test*	-	OECD 213:1998
229.		Độc cấp tính qua da trên ong *Honeybee, Acute contact toxicity test*	-	OECD 214:1998
230.		Độc cấp tính trên chim *Avian Acute oral toxicity test*	-	OECD 223:2016
231.		Độc trường diễn trên ong Honeybee (Apis Mellifera L.), *Chronic oral toxicity test (10 day feeding)*	-	OECD 245:2017

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- OECD: *Organization for Economic Cooperation and Development*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.